TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 95/2026/LĐ-PT Ngày: 25-5-2026 V/v: Tranh chấp hợp đồng lao động, tiền lương, các khoản trợ cấp, phụ cấp	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Vỹ

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ly

Ông Trương Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 25 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở 1), xét xử phúc thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 142/2025/TLPT-LĐ ngày 17 tháng 12 năm 2025 về việc "*Tranh chấp Hợp đồng lao động, tranh chấp tiền lương, các khoản trợ cấp, phụ cấp*".

Do Bản án lao động sơ thẩm số 13/2025/LĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 969/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 3316/2026/QĐ-PT ngày 12 tháng 3 năm 2026, Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 3646/TB-TA ngày 18 tháng 3 năm 2026 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 6996/2026/QĐ-PT ngày 22 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Trần Thị Thu T, sinh ngày 23-11-1980, CCCD số 077190006846 do Cục QLHC về TTXH cấp ngày 12-5-2022.

Địa chỉ: Khu phố V, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

2. Bà Trần Thị T1, sinh ngày 07-4-1988, CCCD số 036188023706, do Cục QLHC về TTXH cấp ngày 03-6-2022.

Địa chỉ: Khu phố T, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt).

3. Bà Trần Thị M, sinh ngày 13-6-1979, CCCD số 077179000949 do Cục QLHC về TTXH cấp ngày 02-7-2021.

Địa chỉ: Thôn T, xã C, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã C, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 01-01-1972, CCCD số 033072002446, do Cục QLHC về TTXH cấp ngày 02-7-2021.

Địa chỉ: Thôn T, xã C, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã C, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn bà T, bà T1, bà M, ông Đ: Ông Tống Văn H, sinh năm 1961.

Địa chỉ: A P, phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), theo các Giấy ủy quyền cùng ngày 18-3-2025 (có mặt).

- *Bị đơn:* Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố H).

Địa chỉ: Ấp F, xã C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Hồng C - Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Trịnh Minh C1 – Nhân viên phòng Hành chính – Tổng hợp, theo Giấy ủy quyền ngày 22-4-2026 (có mặt).

- *Người kháng cáo*: Bà Trần Thị Thu T, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị M, ông Nguyễn Văn Đ – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị Thu T và người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Thu T là ông Tống Văn H trình bày:

Bà Trần Thị Thu T bắt đầu làm việc tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố H) (gọi tắt là Trung tâm B) từ ngày 11-10-2010, theo hợp đồng lao động đã ký với Trung tâm. Hiện bà T đã bị mất các hợp đồng lao động ký với Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B từ năm 2010 đến năm 2019, nên không cung cấp được cho Tòa án.

Mặc dù bà T không còn lưu giữ các hợp đồng lao động đã ký với Trung tâm từ năm 2019 trở về trước, nhưng theo phiếu lương tháng 12-2019, thì hàng tháng bà T được nhận tiền lương 4.803.760 đồng bao gồm: Lương cơ bản 2.562.800 đồng, phụ cấp khu vực 298.000 đồng, phụ cấp độc hại: 149.000 đồng, phụ cấp ưu đãi nghề 1.793.960 đồng. Sau khi trừ các khoản bảo hiểm thì bà T thực lãnh là 4.534.666 đồng.

Ngày 02-01-2020, bà T ký với Trung tâm Hợp đồng lao động số 44/HĐLV với các nội dung cơ bản như sau: Loại hợp đồng xác định thời hạn là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01-01-2020 đến hết ngày 31-12-2020, thời gian làm việc 08h/ngày/ca (40h/tuần); bộ phận công tác: Phòng quản lý chăm sóc; vị trí công tác là nhân viên phục vụ, tiền lương khoán là 6.003.760 đồng trong đó lương vùng là 4.420.000 đồng, phụ cấp lương: không; khoản bổ sung khác là 1.583.760 đồng. Ngoài ra còn được hưởng theo khoản 1 Điều 5 của Nghị định 90/2019/NĐ-CP là 7% tiền lương so với lương tối thiểu vùng nếu có bằng cấp, chứng chỉ đào tạo. Chế độ nâng lương theo quy định vùng. Chế độ thưởng: Theo quy chế thi đua, khen thưởng của đơn vị. Chế độ bảo hiểm theo quy định của nhà nước. Chế độ phúc lợi: Theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Ngoài ra, hợp đồng còn quy định về một số quyền và nghĩa vụ khác của người lao động, người sử dụng lao động. Đối với các khoản lương và phụ cấp theo Hợp đồng số 44/HĐLV ngày 02-01-2020 thì Trung tâm đã trả đầy đủ cho bà T.

Từ ngày 01-01-2021 đến hết ngày 30-12-2021, giữa bà T với Trung tâm không ký với nhau bất cứ một hợp đồng lao động nào. Bà T vẫn làm việc với Trung tâm B và được trả lương theo hợp đồng số 44/HĐLV. Tiền lương bà T được nhận vẫn là 6.003.760 đồng/tháng.

Như vậy, từ ngày 01-01-2020 đến 31-12-2022, bà T không được nhận khoản tiền: Phụ cấp khu vực 298.000 đồng, phụ cấp độc hại: 149.000 đồng; phụ cấp ưu đãi nghề 1.793.960 đồng như theo bảng lương tháng 12-2019 mà chỉ được nhận khoản phụ cấp với tên gọi "khoản bổ sung khác" là 1.583.760 đồng. Như vậy, trong thời gian từ ngày 01-01-2020 đến 31-12-2022 Trung tâm trả thiếu cho bà T 657.200 đồng/tháng.

Ngày 31-12-2022, bà T với Trung tâm B tiếp tục ký Hợp đồng số 96/HĐ-TTBTXH với thời hạn hợp đồng lao động là không xác định thời hạn, tính từ ngày 01-01-2022, vị trí công việc là nhân viên phục vụ, bộ phận: Chăm sóc khẩn cấp và dài hạn; giá trị của hợp đồng lao động (lương khoán) là 6.313.160 đồng, trong đó: L cơ bản là 4.420.000 đồng, phụ cấp độc hại là 7%: 309.400 đồng, phụ cấp bằng 7%: 309.400 đồng, phụ cấp khác 1.274.360 đồng. Sau khi trừ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bảo hiểm y tế thì mức lương thực nhận mà bà T nhận hàng tháng là 5.816.573 đồng.

Như vậy, từ ngày 01-01-2022 đến tháng 12-2024, khoản phụ cấp khác của bà T là 1.274.360 đồng, so với các khoản phụ cấp theo bảng lương tháng 12-2019 gồm: Phụ cấp khu vực 298.000 đồng, phụ cấp độc hại: 149.000 đồng, phụ cấp ưu đãi nghề 1.793.960 đồng, thì Trung tâm trả thiếu mỗi tháng 966.600 đồng cho bà T.

Theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25-9-2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B thể hiện ưu đãi cho cán bộ công chức, viên chức, nhân viên người lao động làm việc tại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, sẽ hỗ trợ thêm cho mỗi nhân viên là 1.200.000 đồng/tháng. Từ khi bà T ký hợp đồng lao động đến tháng 12-2019, bà T được Trung tâm xã hội hỗ trợ mỗi tháng

1.200.000 đồng. Tuy nhiên, từ tháng 01-2020 đến tháng 12-2024, bà T không được nhận khoản tiền này nữa. Mặc dù bà T đã liên hệ với ban giám đốc của Trung tâm để hỏi lý do không được nhận 1.200.000 đồng nhưng không nhận được văn bản trả lời. Như vậy, số tiền bà T yêu cầu là 1.200.000 đồng x 60 tháng (từ tháng 01-2020 đến tháng 12-2024) = 72.000.000 đồng.

Nay, nguyên đơn bà Trần Thị Thu T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Hủy Hợp đồng số 44/HĐLV ngày 02-01-2020 của Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố H) ký với bà T.

- Hủy Hợp đồng số 96/HĐ-TTBTXH ngày 31-12-2021 của Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố H) ký với bà T.

- Buộc Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố H) trả lại cho bà Trần Thị Thu T số tiền cụ thể sau:

+ Tiền trợ cấp ưu đãi theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25-9-2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B mỗi tháng 1.200.000 đồng tính từ tháng 12-2019 đến tháng 12-2024 là 72.000.000 đồng.

+ T2 bị giảm khi chuyển hợp đồng tính từ tháng 01-2020 đến tháng 12-2021 mỗi tháng 657.200 đồng x 24 tháng = 15.772.800 đồng; tiền bị giảm khi chuyển hợp đồng tính từ tháng 01-2022 đến tháng 12-2024 mỗi tháng 966.600 đồng x 36 tháng = 37.797.600 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị Thu T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu buộc Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội trả cho bà T số tiền trợ cấp thu hút mỗi tháng 1.200.000 đồng từ tháng 02-2020 đến tháng 12-2024 là 58 tháng x 1.200.000 đồng/tháng = 69.600.000 đồng. Đối với các yêu cầu còn lại thì bà T vẫn giữ nguyên.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ và người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Đ là ông Tống Văn H trình bày:

Ông Nguyễn Văn Đ bắt đầu làm việc tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố H) từ tháng 6-2006 đến năm 2019, theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn đã ký với trung tâm. Các hợp đồng lao động từ năm 2006 đến năm 2019 hiện ông Đ không còn lưu giữ. Các khoản lương và phụ cấp đến tháng 12-2019 thì Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B đã thanh toán đầy đủ cho ông Đ.

Mặc dù ông Đ không còn lưu giữ các hợp đồng lao động đã ký với Trung tâm từ năm 2019 trở về trước, nhưng theo phiếu lương tháng 12-2019 thì hàng tháng, ông Đ được nhận tiền lương 5.715.640 đồng, bao gồm: Lương theo hệ số 3.099.200 đồng, phụ cấp khu vực 298.000 đồng, phụ cấp độc hại: 149.000 đồng,

phụ cấp ưu đãi nghề 2.169.440 đồng. Sau khi trừ các khoản bảo hiểm thì ông Đ thực lãnh là 5.390.224 đồng.

Ngày 02-01-2020, ông Đ có ký với Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B Hợp đồng số 21/HĐLV với các nội dung cơ bản như sau: Loại hợp đồng xác định thời hạn là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01-01-2020 đến hết ngày 31-12-2020, thời gian làm việc 08h/ngày/ca (40h/tuần); bộ phận công tác: Phòng quản lý chăm sóc; vị trí công tác là nhân viên phục vụ, tiền lương khoán là 6.915.640 đồng, trong đó: L vùng là 4.420.000 đồng, phụ cấp lương: không; khoản bổ sung khác là 2.495.640 đồng. Chế độ nâng lương theo quy định vùng. Chế độ thưởng: Theo quy chế thi đua khen thưởng của đơn vị. Chế độ bảo hiểm theo quy định của nhà nước. Chế độ phúc lợi: Theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Ngoài ra, hợp đồng còn quy định về một số quyền và nghĩa vụ khác của người lao động, người sử dụng lao động.

Đối với các khoản lương và phụ cấp theo hợp đồng số 21/HĐLV ngày 02-01-2020 thì Trung tâm đã trả đầy đủ cho ông Đ, tuy nhiên so với bảng lương từ tháng 12-2019 thì Trung tâm chi trả thiếu cho ông Đ mỗi tháng 120.800 đồng. Tính từ ngày 02-01-2020 đến ngày 31-12-2021 số tiền là: 120.800 đồng/tháng x 24 tháng = 2.899.200 đồng.

Từ ngày 01-01-2021 đến hết ngày 30-12-2021, giữa ông Đ với Trung tâm không ký với nhau bất cứ một hợp đồng lao động nào. Ông Đ vẫn làm việc với Trung tâm B và được trả lương theo hợp đồng số 21/HĐLV. Tiền lương ông Đ được nhận vẫn là 6.915.645 đồng/tháng.

Ngày 31-12-2021, giữa ông Đ với Trung tâm B tiếp tục ký Hợp đồng số 47/HĐ-TTBTXH là loại hợp đồng không xác định thời hạn, tính từ ngày 01-01-2022, vị trí công việc là nhân viên phục vụ, bộ phận: Chăm sóc khẩn cấp và dài hạn; giá trị của hợp đồng lao động (lương khoán) là 6.915.640 đồng, trong đó: L cơ bản là 4.420.000 đồng, phụ cấp độc hại là 7%: 309.400 đồng, phụ cấp bằng không, phụ cấp khác 2.186.240 đồng. Sau khi trừ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bảo hiểm y tế thì mức lương thực nhận mà ông Đ nhận hàng tháng là 6.451.540 đồng.

Như vậy, so với lương tháng 12-2019 thì Trung tâm Bảo trợ xã hội trả cho ông Đ khoản khác mỗi tháng thiếu 430.200 đồng x 36 tháng (ngày 01-01-2022 đến ngày 31-12-2024) = 15.487.200 đồng.

Ngoài ra, theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25-9-2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B, thể hiện ưu đãi cho cán bộ công chức, viên chức, nhân viên người lao động làm việc tại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, sẽ hỗ trợ thêm cho mỗi nhân viên là 1.200.000 đồng/tháng. Từ khi ông Đ ký hợp đồng lao động đến tháng 12-2019, mỗi tháng ông Đ được Trung tâm hỗ trợ 1.200.000 đồng. Tuy nhiên, từ tháng 01-2020 đến tháng 12-2024, ông Đ không được nhận khoản tiền này nữa. Mặc dù, ông Đ đã liên hệ với ban giám đốc của Trung tâm để hỏi lý do không được nhận khoản tiền này nhưng không nhận được

văn bản trả lời. Như vậy, số tiền ông Đ yêu cầu là 1.200.000 đồng x 60 tháng (từ tháng 01-2020 đến tháng 12-2024) = 72.000.000 đồng.

Nay, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Hủy Hợp đồng số 21/HĐLV ngày 02-01-2020 của Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố H) ký với ông Đ.

- Hủy Hợp đồng số 47/HĐ-TTBTXH ngày 31-12-2021 của Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố H) ký với ông Đ.

- Buộc Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố H) trả lại cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền cụ thể sau:

+ Tiền trợ cấp ưu đãi theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25-9-2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B mỗi tháng 1.200.000 đồng tính từ tháng 12-2019 đến tháng 12-2024 là 72.000.000 đồng.

+ T2 bị giảm khi chuyển hợp đồng từ trước năm 2019 sang Hợp đồng số 23/HĐLV là tháng 24 tháng (02-01-2020 đến 31-12-2021) x 120.800 đồng/tháng = 2.899.200 đồng.

+ T2 bị giảm khi chuyển hợp đồng từ năm 2019 sang Hợp đồng số 48/HĐ-TTBTXH là 430.200 đồng/tháng x 36 tháng (ngày 01-01-2022 đến 31-12-2024) = 15.487.200 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu buộc Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội trả cho ông Đ số tiền trợ cấp thu hút mỗi tháng 1.200.000 đồng từ tháng 02-2020 đến tháng 12-2024 là 58 tháng x 1.200.000 đồng/tháng = 69.600.000 đồng. Đối với các yêu cầu còn lại thì ông Đ vẫn giữ nguyên.

Nguyên đơn bà Trần Thị M và người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị M là ông Tống Văn H trình bày:

Bà Trần Thị M bắt đầu làm việc tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố H) từ ngày 11-10-2010 theo hợp đồng lao động đã ký với trung tâm. Các hợp đồng lao động mà bà M ký với Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B từ năm 2010 đến năm 2019 đã bị mất nên bà không cung cấp được cho Tòa án các hợp đồng này.

Mặc dù bà M không còn lưu giữ các hợp đồng lao động đã ký với Trung tâm từ năm 2019 trở về trước, nhưng theo phiếu lương tháng 12-2019, thì hàng tháng bà M được nhận tiền lương 4.803.760 đồng bao gồm: Lương cơ bản 2.562.800 đồng, phụ cấp khu vực 298.000 đồng, phụ cấp độc hại: 149.000 đồng, phụ cấp ưu đãi nghề: 1.793.960 đồng. Sau khi trừ các khoản bảo hiểm thì bà M thực lãnh là 4.534.666 đồng.

Ngày 02-01-2020, bà M có ký với Trung tâm Hợp đồng số 43/HĐLV với các nội dung cơ bản như sau: Loại hợp đồng xác định thời hạn là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01-01-2020 đến hết ngày 31-12-2020, thời gian làm việc 08h/ngày/ca (40h/tuần); bộ phận công tác: Phòng quản lý chăm sóc; vị trí công tác là nhân viên phục vụ, tiền lương khoán là 6.003.760 đồng trong đó lương vùng là 4.420.000 đồng, phụ cấp lương: không; khoản bổ sung khác là 1.583.760 đồng. Ngoài ra, còn được hưởng theo khoản 1 Điều 5 của Nghị định 90/2019/NĐ-CP là 7% tiền lương so với lương tối thiểu vùng nếu có bằng cấp, chứng chỉ đào tạo. Chế độ nâng lương theo quy định vùng. Chế độ thưởng: Theo quy chế thi đua khen thưởng của đơn vị. Chế độ bảo hiểm theo quy định của nhà nước. Chế độ phúc lợi: Theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Ngoài ra, hợp đồng còn quy định về một số quyền và nghĩa vụ khác của người lao động, người sử dụng lao động. Đối với các khoản lương và phụ cấp theo Hợp đồng số 43/HĐLV ngày 02-01-2020 Trung tâm đã trả đầy đủ cho bà M.

Từ ngày 01-01-2021 đến hết ngày 30-12-2021, giữa bà M với Trung tâm không ký với nhau bất cứ một hợp đồng lao động nào. Bà M vẫn làm việc tại Trung tâm B và được trả lương theo hợp đồng số 43/HĐLV. Tiền lương bà M được nhận vẫn là 6.003.760 đồng/tháng.

Từ ngày 01-01-2020 đến 31-12-2022, bà M không được nhận các khoản tiền: Phụ cấp khu vực 298.000 đồng, phụ cấp độc hại: 149.000 đồng; phụ cấp ưu đãi nghề 1.793.960 đồng như theo bảng lương tháng 12-2019 mà chỉ được nhận khoản phụ cấp với tên gọi "khoản bổ sung khác" là 1.583.760 đồng. Như vậy, trong thời gian từ ngày 01-01-2020 đến 31-12-2022, Trung tâm trả thiếu cho bà M 657.200 đồng/tháng.

Ngày 31-12-2022, bà M với Trung tâm B tiếp tục ký hợp đồng số 58/HĐ-TTBTXH là loại hợp đồng không xác định thời hạn, tính từ ngày 01-01-2022; vị trí công việc là nhân viên phục vụ, bộ phận: Chăm sóc khẩn cấp và dài hạn; giá trị của hợp đồng lao động (lương khoán) là 6.313.160 đồng, trong đó: L cơ bản là 4.420.000 đồng, phụ cấp độc hại là 7%: 309.400 đồng, phụ cấp bằng 7%: 309.400 đồng, phụ cấp khác 1.274.360 đồng. Sau khi trừ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bảo hiểm y tế thì mức lương thực nhận mà bà M nhận hàng tháng là 5.816.573 đồng.

Như vậy, từ ngày 01-01-2022 đến tháng 12-2024, khoản phụ cấp khác của bà M là 1.274.360 đồng, so với các khoản phụ cấp theo bảng lương tháng 12-2019 gồm: Phụ cấp khu vực 298.000 đồng, phụ cấp độc hại: 149.000 đồng; phụ cấp ưu đãi nghề: 1.793.960 đồng, thì Trung tâm trả thiếu cho bà M số tiền mỗi tháng 966.600 đồng.

Theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25-9-2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B, thể hiện ưu đãi cho cán bộ công chức, viên chức, nhân viên, người lao động làm việc tại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu sẽ hỗ trợ thêm cho mỗi nhân viên là 1.200.000 đồng/tháng. Từ khi bà M ký hợp đồng lao động đến tháng 12-2019, mỗi tháng bà M được Trung tâm hỗ trợ

1.200.000 đồng. Tuy nhiên từ tháng 01-2020 đến tháng 12-2024, bà M không được nhận khoản tiền này nữa. Mặc dù bà M đã liên hệ với ban giám đốc của Trung tâm để hỏi lý do không được nhận số tiền này nhưng không nhận được văn bản trả lời từ Trung tâm. Như vậy, số tiền bà M yêu cầu là 1.200.000 đồng x 60 tháng (từ tháng 01-2020 đến tháng 12-2024) = 72.000.000 đồng.

Từ tháng 07-2022 đến tháng 12-2024, bà M không được nhận 7% phụ cấp bằng theo Hợp đồng số 58/HĐ-TTBTXH ngày 31-12-2021.

Nay, nguyên đơn bà Trần Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Hủy Hợp đồng số 43/HĐLV ngày 02-01-2020 của Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố H ký với bà M.

- Hủy Hợp đồng số 58/HĐ-TTBTXH ngày 31-12-2021 của Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố H) ký với bà M.

- Buộc Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội trả lại cho Bà Trần Thị M số tiền cụ thể sau:

+ Tiền trợ cấp ưu đãi người lao động theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25-9-2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B mỗi tháng 1.200.000 đồng, tính từ tháng 12-2019 đến tháng 12-2024 là 72.000.000 đồng.

+ T2 bị giảm khi chuyển hợp đồng tính từ tháng 01-2020 đến tháng 12-2021 mỗi tháng 657.200 đồng là 15.772.800 đồng; tiền bị giảm khi chuyển hợp đồng tính từ tháng 01-2022 đến tháng 12-2024 mỗi tháng 966.600 đồng là 37.797.600 đồng.

+ Tiền phụ cấp bằng 7% x 30 tháng x 4.680.000 đồng đối với người đã qua học nghề, đào tạo từ tháng 7-2022 đến tháng 12-2024 là 9.828.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị M thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu buộc Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội trả cho bà M số tiền trợ cấp thu hút mỗi tháng 1.200.000 đồng, theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25-9-2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B, từ tháng 02-2020 đến tháng 12-2024 là 58 tháng x 1.200.000 đồng/tháng = 69.600.000 đồng. Đối với các yêu cầu còn lại, bà M vẫn giữ nguyên.

Nguyên đơn bà Trần Thị T1 và người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T1 là ông Tống Văn H trình bày:

Bà Trần Thị T1 bắt đầu làm việc tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố H) từ ngày 01-7-2007 đến năm 2019, theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn đã ký với Trung tâm. Các hợp đồng lao động của bà T1 từ năm 2007 đến năm 2019 hiện bà không còn lưu giữ. Các khoản lương và phụ cấp đến trước tháng 12-2019 thì

Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B đã thanh toán đầy đủ cho bà T1. Từ tháng 12-2019 đến tháng 5-2020 bà T1 nghỉ thai sản.

Mặc dù bà T1 không còn lưu giữ các hợp đồng lao động đã ký với Trung tâm từ năm 2019 trở về trước, nhưng theo phiếu lương tháng trước tháng 12-2019 thì hàng tháng bà T1 được nhận tiền lương 5.715.613 đồng bao gồm: Lương cơ bản: 3.099.200 đồng, phụ cấp khu vực: 298.000 đồng, phụ cấp độc hại: 149.000 đồng; phụ cấp ưu đãi nghề: 2.169.440 đồng. Sau khi trừ các khoản bảo hiểm thì bà T1 thực lãnh là 5.715.640 đồng.

Ngày 02-01-2020, bà T1 ký với Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B Hợp đồng lao động số 23/HĐLV với các nội dung cơ bản như sau: Loại hợp đồng xác định thời hạn là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01-01-2020 đến hết ngày 31-12-2020, thời gian làm việc 08h/ngày/ca (40h/tuần); bộ phận công tác: Phòng quản lý chăm sóc; vị trí công tác là nhân viên phục vụ, tiền lương khoán là 6.915.645 đồng, trong đó: L vùng: 4.420.000 đồng, phụ cấp lương: không; khoản bổ sung khác là 2.495.640 đồng. Ngoài ra, còn được hưởng theo khoản 1, Điều 5 của Nghị định 90/2019/NĐ-CP là 7% tiền lương so với lương tối thiểu vùng nếu có bằng cấp, chứng chỉ đào tạo. Chế độ nâng lương theo quy định vùng. Chế độ thưởng: Theo quy chế thi đua khen thưởng của đơn vị. Chế độ bảo hiểm theo quy định của nhà nước. Chế độ phúc lợi: Theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Ngoài ra, hợp đồng còn quy định về một số quyền và nghĩa vụ khác của người lao động, người sử dụng lao động. Đối với các khoản lương và phụ cấp theo Hợp đồng số 23/HĐLV ngày 02-01-2020 thì Trung tâm đã trả đầy đủ cho bà T1, nhưng so với bảng lương từ trước tháng 12-2019 thì Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B chi trả thiếu cho bà T1 mỗi tháng 120.800 đồng là; 24 tháng (02-01-2020 đến 31-12-2021) x 120.800 đồng/tháng = 2.889.200 đồng.

Từ ngày 01-01-2021 đến hết ngày 30-12-2021, giữa bà T1 với Trung tâm không ký với nhau bất cứ một hợp đồng lao động nào. Bà T1 vẫn làm việc tại Trung tâm B và được trả lương theo hợp đồng số 23/HĐLV. Tiền lương bà T1 được nhận vẫn là 6.915.645 đồng/tháng.

Ngày 31-12-2021, giữa bà T1 với Trung tâm B tiếp tục ký Hợp đồng số 48/HĐ-TTBTXH, loại hợp đồng không xác định thời hạn tính từ ngày 01-01-2022, vị trí công việc là nhân viên phục vụ, bộ phận: Chăm sóc khẩn cấp và dài hạn; giá trị của hợp đồng lao động (lương khoán) là 7.225.040 đồng, trong đó: L cơ bản là 4.420.000 đồng, phụ cấp độc hại là 7%: 309.400 đồng, phụ cấp bằng 7%: 309.400 đồng, phụ cấp khác 2.186.240 đồng. Sau khi trừ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bảo hiểm y tế thì mức lương thực nhận mà bà T1 nhận hàng tháng là 6.728.453 đồng.

Như vậy, so với lương trước tháng 12-2019 thì Trung tâm Bảo trợ xã hội trả cho bà T1 khoản khác mỗi tháng thiếu 430.200 đồng x 36 tháng (ngày 01-01-2022 đến 31-12-2024) = 15.487.200 đồng.

Ngoài ra, theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25-9-2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B, thể hiện ưu đãi cho cán bộ công chức, viên chức, nhân viên người

lao động làm việc tại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, sẽ hỗ trợ thêm cho mỗi nhân viên là 1.200.000 đồng/tháng. Từ khi bà T1 ký hợp đồng lao động đến tháng 12 năm 2019, mỗi tháng bà T1 được Trung tâm Xã hội hỗ trợ 1.200.000 đồng. Tuy nhiên, từ tháng 01-2020 đến tháng 12-2024, bà T1 không được nhận tiền hỗ trợ 1.200.000 đồng này nữa. Mặc dù bà T1 đã liên hệ với ban giám đốc của Trung tâm để hỏi lý do không được nhận số tiền trên, nhưng không nhận được văn bản trả lời từ Trung tâm. Như vậy, số tiền bà T1 yêu cầu là 1.200.000 đồng x 60 tháng (từ tháng 01-2020 đến tháng 12-2024) = 72.000.000 đồng.

Từ tháng 07 năm 2022 đến tháng 12/2024, bà T1 không được nhận 7% phụ cấp bằng theo hợp đồng đã ký số 58/HĐ-TTBTXH ngày 31-12-2021 là 30 tháng x 7%/1 tháng x 4.680.000 = 9.828.000 đồng.

Nay, nguyên đơn bà Trần Thị T1 yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Hủy Hợp đồng số 23/HĐLV ngày 02-01-2020 của Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố H) ký với bà T1.

- Hủy Hợp đồng số 48/HĐ-TTBTXH ngày 31-12-2021 của Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố H) ký với bà T1.

- Buộc Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố H) trả lại cho bà Trần Thị T1 số tiền cụ thể sau:

+ Tiền ưu đãi người lao động theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25-9-2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B, mỗi tháng 1.200.000 đồng tính từ tháng 12-2019 đến tháng 12-2024 là 72.000.000 đồng.

+ T2 bị giảm khi chuyển hợp đồng từ trước năm 2019 sang Hợp đồng số 23/HĐLV là tháng 24 tháng (02-01-2020 đến 31-12-2021) x 120.800 đồng/tháng = 2.889.200 đồng.

+ T2 bị giảm khi chuyển hợp đồng từ năm 2019 sang Hợp đồng số 48/HĐ-TTBTXH là 430.200 đồng/tháng x 36 tháng (ngày 01-01-2022 đếm 31-12-2024) = 15.487.200 đồng.

- Tiền phụ cấp bằng 7% x 30 tháng x 4.680.000 đồng đối với người đã qua học nghề, đào tạo từ tháng 7-2022 đến tháng 12-2024 là 9.828.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị T1 thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu buộc Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội trả cho bà T1 số tiền trợ cấp thu hút mỗi tháng 1.200.000 đồng, theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25-9-2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B, từ tháng 02-2020 đến tháng 12-2024 là 58 tháng x 1.200.000 đồng/tháng = 69.600.000 đồng. Đối với các yêu cầu còn lại, bà T1 vẫn giữ nguyên.

Bị đơn Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố H) do ông Đặng Duy H1 và ông Trần Thanh H2 đại diện trình bày:

Đối với yêu cầu huỷ Hợp đồng lao động số 44/HĐLV, Hợp đồng lao động số 21/HĐLV, Hợp đồng lao động số 43/HĐLV và Hợp đồng lao động số 23/HĐLV ký cùng ngày 02-01-2020 giữa Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B với bà Trần Thị Thu T, ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị M và bà Trần Thị T1: Các hợp đồng này đã chấm dứt kể từ ngày 31-12-2020 theo quy định tại điều khoản trong hợp đồng.

Đối với yêu cầu huỷ Hợp đồng lao động số 96/HĐ-TTBTXH, Hợp đồng lao động số 47/HĐ-TTBTXH, Hợp đồng lao động số 58/HĐ-TTBTXH, Hợp đồng lao động số 48/HĐ-TTBTXH cùng ký ngày 31-12-2021, giữa Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B với bà Trần Thị Thu T, ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị M và bà Trần Thị T1: Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B đồng ý chấm dứt các hợp đồng này.

Đối với yêu cầu của các nguyên đơn bà Trần Thị Thu T, ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị M và bà Trần Thị Thúy buộc Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố H) trả cho các ông, bà số tiền trợ cấp cho người lao động theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25-9-2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B mỗi tháng 1.200.000 đồng, tính từ tháng 12-2019 đến tháng 12-2024 là 69.600.000 đồng thì phía bị đơn không đồng ý với lý do như sau:

Từ tháng 12-2019 trở về trước, bà Trần Thị Thu T, ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị M và bà Trần Thị T1 ký hợp đồng lao động với Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17-11-2000 và được áp dụng bảng lương quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14-12-2004 của Chính phủ.

Theo hướng dẫn tại mục 2 Công văn số 638/HD-SNV-STC ngày 30-10-2019 về việc thực hiện chế độ hợp đồng một số công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập của liên Sở Nội vụ và Sở Tài chính tỉnh B, đối với cá nhân đang ký hợp đồng lao động để làm những công việc nêu tại Điều 1 Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP và áp dụng bảng lương theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14-12-2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, thì chuyển sang thực hiện ký hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ. Mức lương trong hợp đồng lao động mới không thấp hơn mức lương hiện hưởng (tổng thu nhập hiện hưởng của người lao động hợp đồng theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP hiện được áp dụng theo thang bảng lương của Nghị định 204/2004/NĐ-CP và các khoản phụ cấp khác theo quy định của pháp luật, được quy đổi ra số tiền cụ thể; mức lương trong hợp đồng lao động mới không được thấp hơn số tiền cụ thể hiện đang hưởng).

Các khoản lương, phụ cấp được nêu trong đơn của các nguyên đơn đã được đơn vị thực hiện và chuyển đổi vào tiền lương và tiền công khác thể hiện trên bảng lương và trên các hợp đồng lao động ngày 02-01-2020 và các hợp đồng lao động ngày 31-12-2021 của người lao động theo bảng lương từ tháng 01 đến tháng 12-2021. Như vậy, việc các nguyên đơn cho rằng không được hưởng chế độ thu hút 1.200.000đồng/người/tháng là không đúng. Do danh sách tiền lương theo Nghị định số 161//2018/NĐ-CP đã thay thế danh sách tiền lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP nên các khoản phụ cấp không còn thể hiện trên bảng lương của Nghị định số 161/2018/NĐ-CP (kèm theo danh sách tiền lương theo Nghị định số 161). Do đó, bị đơn không chấp nhận yêu cầu này của các nguyên đơn.

Đối với yêu cầu trả tiền chênh lệch khi chuyển hợp đồng từ tháng 01-2020 đến tháng 12-2021 và tiền chênh lệch khi chuyển hợp đồng từ tháng 01-2022 đến tháng 12-2024 so với bảng lương tháng 12-2019 của các nguyên đơn: Qua so sánh tiền lương theo bảng lương tháng 12-2019 của bà Trần Thị Thu T, bà Trần Thị M, ông Nguyễn Văn Đ và tiền lương tháng 8-2019 của bà Trần Thị T1 (từ tháng 9-2019 bà T1 nghỉ thai sản) so với bảng lương năm 2020, năm 2021, 2022, 2023 và 2024 thì không có chênh lệch lương. Do đó, bị đơn không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu của bà Trần Thị T1 và bà Trần Thị M về việc trả 7% phụ cấp đối với người đã qua học nghề, đào tạo từ tháng 7-2022 đến 12-2024 là: 30 tháng x 7% x 4.680.000 đồng = 9.828.000 đồng:

Theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP quy định với những người lao động đã qua học nghề, đào tạo nghề (bằng nghề, trung cấp, cao đẳng, đại học….) thì được trả lương cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng. Tuy nhiên, trong Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 30-6-2022 thay thế Nghị định số 90/2019/NĐ-CP không còn nội dung chi 7% bằng cấp. Thay vào đó, Nghị định số 38/2022/NĐ-CP chỉ quy định chung mức lương tối thiểu tháng là mức lương thấp nhất làm cơ sở để thỏa thuận và trả lương cho người lao động áp dụng hình thức trả lương theo tháng. Từ ngày 01-7-2024, Nghị định số 74/2024/NĐ-CP thay thế Nghị định số 38/2022/NĐ-CP thì người sử dụng lao động trả lương cho người lao động qua học tập, đào tạo nghề được trả lương cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng.

Ngày 24-07-2024, Trung tâm ra Thông báo số 705/TB-TTBTXH về việc ký phụ lục hợp đồng lao động do thay đổi các chế độ theo Nghị định.

Ngày 18-10-2024, Trung tâm ra Thông báo số 1092/TB-TTBTXH về việc ký phụ lục hợp đồng và hợp đồng lao động do thay đổi các chế độ theo Nghị định.

Ngày 11-11-2024, Trung tâm ra Thông báo số 1194/TB-TTBTXH về việc ký phụ lục hợp đồng và hợp đồng lao động (lần 3) do thay đổi các chế độ theo Nghị định.

Ngày 14-11-2024, bà Trần Thị M, bà Trần Thị T1 cùng 34 người lao động có văn bản gửi Giám đốc Trung tâm B về việc chưa thực hiện ký phụ lục hợp đồng và hợp đồng lao động và tạm thời nhận lương theo bảng lương cũ.

Như vậy, từ tháng 7-2022 đến tháng 12-2024, Trung tâm không có cơ sở để trả 7% tiền qua đào tạo học nghề cho bà Trần Thị M, bà Trần Thị T1 (Đơn vị chi trả 7% cho những người đã ký phụ lục hợp đồng và hợp đồng lao động đã qua đào tạo theo thông báo của đơn vị). Do đó, bị đơn không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn bà Trần Thị M, bà Trần Thị T1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Thái H3 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thời hiệu khởi kiện theo khoản 3 Điều 190 Bộ luật Lao động năm 2019, đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn liên quan đến các hợp đồng lao động ký cùng ngày 02-01-2020 do đã hết thời hiệu khởi kiện; đồng thời không chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện còn lại của các nguyên đơn do không có căn cứ pháp luật.

Tại Bản án sơ thẩm số 13/2025/LĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu hủy Hợp đồng lao động số 44/HĐLV ngày 02-01-2020, Hợp đồng lao động số 21/HĐLV ngày 02-01-2020, Hợp đồng lao động số 43/HĐLV ngày 02-01-2020, Hợp đồng lao động số 23/HĐLV ngày 02-01-2020 do hết thời hiệu khởi kiện.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trần Thị Thu T, ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị M, bà Trần Thị T1 về việc:

2.1. Hủy Hợp đồng lao động số 96/HĐ-TTBTXH ngày 31-12-2021, Hợp đồng số 47/HĐ-TTBTXH ngày 31-12-2021; Hợp đồng số 58/HĐ-TTBTXH ngày 31-12-2021; Hợp đồng số 48/HĐ-TTBTXH ngày 31-12-2021 ký giữa Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B với bà Trần Thị Thu T, ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị M và bà Trần Thị T1.

2.2. Buộc Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố H) trả số tiền trợ cấp thu hút mỗi tháng 1.200.000 đồng, theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25-9-2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B từ tháng 02-2020 đến tháng 12-2024 là 69.600.000 đồng.

2.3. Buộc Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố H) phải trả tiền bị giảm khi chuyển đổi hợp đồng từ tháng 01-2020 đến tháng 12-2021 và từ tháng 01-2022 đến tháng 12-2024.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trần Thị M, bà Trần Thị T1 về việc buộc Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố H) phải trả phụ cấp 7% bằng cấp đối với người đã qua học nghề đào tạo từ tháng 7-2022 đến tháng 12-2024.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Yêu cầu kháng cáo:

Ngày 06 tháng 10 năm 2025, nguyên đơn bà Trần Thị Thu T, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị M và ông Nguyễn Văn Đ có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các nguyên đơn (do ông Tống Văn H đại diện) giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Bị đơn (do ông Đỗ Trịnh Minh C1 đại diện) đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án:

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa tiến hành công khai, đúng trình tự thủ tục tố tụng. Trong quá trình thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] Đơn kháng cáo của các nguyên đơn đảm bảo yêu cầu theo quy định tại Điều 272 và nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Các nguyên đơn bà Trần Thị Thu T, bà Trần Thị M, ông Nguyễn Văn Đ và người đại diện theo pháp luật của bị đơn vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử vắng mặt các đương sự trên.

[1.3] *Về thời hiệu khởi kiện đối với Hợp đồng lao động số 44/HĐLV (đối với bà Trần Thị Thu T), Hợp đồng lao động số 21/HĐLV (đối với ông Nguyễn Văn Đ), Hợp đồng lao động số 43/HĐLV (đối với bà Trần Thị M) và Hợp đồng lao động số 23/HĐLV (đối với bà Trần Thị T1) cùng ngày 02-01-2020:*

Do bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu hủy các hợp đồng lao động trên nên cấp sơ thẩm xem xét về thời hiệu là phù hợp quy định của pháp luật. Xét thấy, các hợp đồng lao động trên là hợp đồng xác định thời hạn (từ ngày 01-01-2021 đến 31-12-2021). Sau khi các hợp đồng này chấm dứt, các bên đã tiến hành ký kết hợp đồng lao động mới vào ngày 31-12-2021 và các nguyên đơn bà T, ông Đ, bà M và bà T1 đã được nhận lương theo hợp đồng lao động mới bắt đầu từ ngày 01-01-2022. Do vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định thời điểm các nguyên đơn phát hiện quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm là kỳ trả lương đầu tiên theo các hợp đồng lao động ký ngày 31-12-2021 là phù hợp quy định của pháp luật. Thời điểm bà T, ông Đ, bà M và bà T1 yêu cầu hòa giải tranh chấp lao động cấp cơ sở và gửi đơn khởi kiện đến Tòa án tranh chấp đối với các hợp đồng lao động trên đã hết thời hiệu khởi kiện, theo khoản 3 Điều 190 Bộ luật Lao động năm 2019 (01 năm kể từ ngày quyền và lợi ích bị xâm phạm). Cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu khởi kiện về việc huỷ các hợp đồng lao động trên của các nguyên đơn là đúng quy định pháp luật. Kháng cáo của các nguyên đơn đối với nội dung này không được chấp nhận.

[2] *Xét yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn:*

[2.1] *Đối với yêu cầu hủy Hợp đồng lao động số 96/HĐ-TTBTXH (đối với bà Trần Thị Thu T), Hợp đồng số 47/HĐ-TTBTXH (đối với ông Nguyễn Văn Đ), Hợp đồng số 58/HĐ-TTBTXH (đối với bà Trần Thị M) và Hợp đồng số 48/HĐ-TTBTXH (đối với bà Trần Thị T1) cùng ngày 31-12-2021:*

Theo xác nhận của các đương sự, các hợp đồng lao động nêu trên được ký kết trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc hay lừa dối. Nội dung và hình thức của các hợp đồng trên phù hợp các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động theo các điều 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21, 23 Bộ luật Lao động năm 2019. Do vậy, các hợp đồng lao động này hợp pháp và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ cho các bên tham gia. Các nguyên đơn yêu cầu hủy các hợp đồng lao động này nhưng không đưa được bất cứ căn cứ nào để chứng minh hợp đồng này trái pháp luật. Do vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của các nguyên đơn là có căn cứ nên cần giữ nguyên. Bà T, ông Đ, bà M và bà T1 kháng cáo nội dung này của bản án sơ thẩm nhưng cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ hoặc căn cứ nào mới nên kháng cáo không được chấp nhận.

[2.2] *Đối với yêu cầu bị đơn thanh toán khoản trợ cấp theo Quyết định 2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh B, từ tháng 02-2020 đến tháng 12-2024 với số tiền 1.200.000đ/tháng x 58 tháng = 69.600.000 đồng:*

Quá trình tố tụng, các nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận từ tháng 12-2019 trở về trước, các nguyên đơn làm việc tại Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17-11-2000 và được hưởng lương theo

bảng lương quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14-12-2004 của Chính phủ, tức là được hưởng mức lương theo hệ số, phụ cấp theo lương, đồng thời được hưởng phụ cấp thu hút theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND nêu trên với số tiền 1.200.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, các nguyên đơn cho rằng từ tháng 02-2020 đến tháng 12-2024, các ông, bà không được chi trả khoản trợ cấp 1.200.000 đồng/tháng, chỉ được nhận khoản tiền lương tối thiểu vùng và các khoản bổ sung khác, không ghi rõ các khoản phụ cấp, trợ cấp như trước đó. Còn bị đơn cho rằng căn cứ Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn tại Công văn số 638/HD-SNV-STC của Sở Nội vụ tỉnh B thì khi ký lại Hợp đồng lao động số 44/HĐLV (đối với bà Trần Thị Thu T), Hợp đồng lao động số 21/HĐLV (đối với ông Nguyễn Văn Đ), Hợp đồng lao động số 43/HĐLV (đối với bà Trần Thị M) và Hợp đồng lao động số 23/HĐLV (đối với bà Trần Thị T1) cùng ngày 02-01-2020, Trung tâm đã thực hiện theo đúng quy định của pháp luật là trả lương theo thỏa thuận với người lao động, đảm bảo không thấp hơn mức lương tối thiểu và mức lương thực tế mà người lao động đang hưởng trước khi ký lại hợp đồng lao động. Mức lương theo các hợp đồng lao động ký ngày 02-01-2020 và ngày 31-12-2021 đều bằng tổng mức thu nhập của các nguyên đơn được nhận tại thời điểm tháng 12-2019 nên đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Mức phụ cấp thu hút 1.200.000 đồng/tháng đã được tính gộp chung vào trong các khoản bổ sung khác ngoài mức lương tối thiểu vùng nên các nguyên đơn không bị mất khoản phụ cấp này như họ trình bày.

Xét thấy: Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP ngày 29-11-2018 của Chính phủ đã sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17-11-2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp. Mục 2 Điều 4 Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14-9-2019 của Bộ N quy định: "5. *Các cá nhân đang ký hợp đồng lao động để làm những công việc nêu tại Điều 1 Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP và áp dụng bảng lương quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang* ***thì chuyển sang thực hiện ký hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP; mức lương trong hợp đồng lao động mới không thấp hơn mức lương hiện hưởng***". Công văn số 638/HD-SNV-STC của Sở N và Sở Tài chính tỉnh B cũng đã hướng dẫn như sau:

"*Đối với cá nhân đang ký hợp đồng lao động để làm những công việc nêu tại Điều 1 Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ – CP và áp dụng bảng lương theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính Phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang thì chuyển sang thực hiện ký hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ - CP của chính phủ.* ***Tiền lương thỏa thuận ghi trong hợp đồng lao động phải đảm bảo phù hợp với quy chế tiền lương của cơ quan, nguồn ngân sách được cấp và không thấp hơn mức lương người lao động hiện hưởng***".

Căn cứ các quy định nêu trên thì khi ký lại hợp đồng lao động với người lao động, Trung tâm Bảo trợ xã hội phải đảm bảo mức lương mà hai bên thỏa thuận không được thấp hơn mức lương mà người lao động đang hưởng (bao gồm cả tiền lương cơ bản và các khoản phụ cấp khác). Như vậy, Nghị định 161/2018/NĐ-CP không quy định về bảng lương theo hệ số, phụ cấp như Nghị định 204/2004/NĐ-CP nữa mà chỉ quy định mức lương thỏa thuận tối thiểu bằng với mức lương người lao động đang hưởng trước khi ký lại hợp đồng lao động. Căn cứ các hợp đồng lao động ký giữa Trung tâm với các nguyên đơn ngày 02-01-2020, các hợp đồng lao động ký giữa Trung tâm với các nguyên đơn ngày 31-12-2021 và bảng lương của người lao động từ tháng 01-2020 đến tháng 12-2021 thì đã đảm bảo theo quy định trên. Danh sách tiền lương theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP đã thay thế danh sách tiền lương theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP nên các khoản phụ cấp không còn thể hiện trên bảng lương của Nghị định số 161/2018/NĐ-CP. Do vậy, việc các nguyên đơn cho rằng các ông, bà không được hưởng khoản tiền phụ cấp thu hút 1.200.000 đồng/tháng từ tháng 02/2020 là không có cơ sở. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của bà T, ông Đ, bà M và bà T1 là có căn cứ nên giữ nguyên. Kháng cáo của nguyên đơn về khoản tiền này không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.3] *Đối với yêu cầu bị đơn phải trả tiền bị giảm khi chuyển đổi hợp đồng từ tháng 01-2020 đến tháng 12-2021 và từ tháng 01-2022 đến tháng 12-2024:*

[2.3.1] *Đối với yêu cầu buộc Trung tâm chi trả khoản chênh lệch khi chuyển đổi hợp đồng lao động sang các hợp đồng ký ngày 02-01-2020, từ tháng 01-2020 đến tháng 12-2021 là 24 tháng*:

Yêu cầu này liên quan đến nội dung của các hợp đồng lao động ký cùng ngày 02-01-2020. Như đã phân tích tại mục [1.3], thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp liên quan đến các hợp đồng này đã hết, theo quy định tại khoản 3 Điều 190 Bộ luật Lao động năm 2019. Vì vậy, cấp sơ thẩm căn cứ Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là phù hợp quy định của pháp luật.

[2.3.2] *Đối với yêu cầu buộc Trung tâm chi trả khoản tiền chênh lệch khi chuyển đổi hợp đồng lao động sang các hợp đồng ký ngày 31-12-2021, từ tháng 01-2022 đến tháng 12-2024 là 36 tháng*:

Ngày 02-01-2020, bà T, ông Đ, bà M và bà T1 ký hợp đồng lao động mới với Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội, thời hạn hợp đồng là từ 12 tháng, từ ngày 01-01-2020 đến ngày 31-12-2020. Tổng tiền lương khoán của bà T là 6.003.760 đồng, của ông Đ là 6.915.640 đồng, của bà M là 6.003.760 đồng, của bà T1 là 6.915.645 đồng.

Ngày 31-12-2021, các nguyên đơn và Trung tâm ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn, thể hiện tiền lương của bà T là 6.313.160 đồng, của ông Đ là 6.915.640 đồng, của bà M là 6.313.160 đồng, của bà T1 là 7.225.040 đồng. Đối chiếu danh sách bảng lương năm 2020, 2021, 2022, 2023 và 2024 mà bị đơn cung cấp thì số tiền lương (chưa trừ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất

nghiệp) của các nguyên đơn đều bằng hoặc cao hơn mức tiền lương mà những người này nhận được vào tháng 12-2019 theo Nghị định 68/NĐ-CP.

Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định khi chuyển đổi hợp đồng lao động vào ngày 02-01-2020 và ngày 31-12-2021, các nguyên đơn không bị giảm tiền lương so với các hợp đồng đã ký kết trước đó. Vì vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của các nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ nên cần giữ nguyên. Kháng cáo của các nguyên đơn không được chấp nhận do không có căn cứ.

[2.4] *Đối với yêu cầu của bà Trần Thị M và bà Trần Thị T1 về việc buộc bị đơn thanh toán 7% phụ cấp đối với người đã qua học nghề, đào tạo từ tháng 7-2022 đến 12-2024 là 30 tháng x 7% x 4.680.000 đồng = 9.828.000 đồng*:

Căn cứ điểm b khoản 5 Nghị định số 90/2019/NĐ-CP quy định đối với những người lao động đã qua học nghề, đào tạo nghề (bằng nghề, trung cấp, cao đẳng, đại học….) thì được trả lương cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng. Tuy nhiên, Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 30-6-2022 thay thế Nghị định số 90/2019/NĐ-CP không còn nội dung chi 7% bằng cấp, chỉ quy định chung mức lương tối thiểu tháng là mức lương thấp nhất làm cơ sở để thỏa thuận và trả lương cho người lao động áp dụng hình thức trả lương theo tháng.

Tuy nhiên, tại Văn bản số 2086/BLĐTBXH-TLĐLĐVN ngày 17-6-2022 của Bộ L1 về việc chỉ đạo triển khai Nghị định số 38/2022/NĐ-CP có hướng dẫn:

"*Đối với các nội dung đã thỏa thuận, cam kết trong Hợp đồng lao động, thỏa ước lao động hoặc các thỏa thuận khác có lợi hơn cho người lao động so với quy định của Nghị định này thì tiếp tục được thực hiện, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, theo đó, các nội dung đã thực hiện trong đó có chế độ tiền lương trả cho người lao động làm công việc hoặc chức danh đòi hỏi qua học nghề, đào tạo nghề cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu thì tiếp tục thực hiện, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác theo quy định của pháp luật về lao động*".

Căn cứ Bảng thanh toán tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương, các khoản trích nộp theo lương cho người lao động từ năm 2021 đến năm 2024 xác định Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội có chi trả khoản phụ cấp bằng cấp 7% cho người lao động, trong đó có bà Trần Thị M và bà Trần Thị T1 từ tháng 01-2021 đến tháng 07-2022; từ tháng 08-2022 không còn chi trả khoản phụ cấp này nữa. Tuy nhiên, quá trình tố tụng bà M và bà T1 thừa nhận khi ký hợp đồng lao động với Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội cũng như khi nhận lương, các bà đã biết về việc trong số tiền lương mà người lao động được nhận hàng tháng từ tháng 08-2022 trở về sau không có phụ cấp 7% bằng cấp nhưng bà M và bà T1 vẫn đồng ý ký hợp đồng lao động và tiếp tục làm việc, nhận lương theo hợp đồng lao động mới mà không có ý kiến khiếu nại gì đối với bị đơn lên các cơ quan có thẩm quyền. Như vậy, đây được coi là sự thỏa thuận tự nguyện khác của các bên, không trái quy định của pháp luật.

Mặt khác, theo Quyết định số 181/QĐ-TTBTXH ngày 22-02-2022 về việc ban hành quy chế tiền lương, tiền thưởng năm 2022 của Trung tâm Bảo trợ xã hội

tỉnh B và Quyết định số 16/QĐ-TTBTXH ngày 15-01-2023 về việc ban hành Quy chế tiền lương, tiền thưởng năm 2023 của Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh B, từ ngày 15-01-2023 đến trước ngày 09-10-2024 không quy định về việc chi trả tiền phụ cấp 7% đối với người đã qua học nghề đào tạo.

Từ ngày 01-7-2024, Nghị định số 74/2024/NĐ-CP thay thế Nghị định số 38/2022/NĐ-CP thì người sử dụng lao động trả lương cho người lao động, qua học tập, đào tạo nghề được trả lương cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng. Tuy nhiên, từ tháng 7-2024 đến tháng 11-2024 Trung tâm B đã 03 lần thông báo cho bà Trần Thị M và bà Trần Thị T1 về việc ký phụ lục hợp đồng lao động do thay đổi các chế độ theo Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30-6-2024 (thể hiện tại thông báo số 705/TB-TTBTXH ngày 24-7-2024; Thông báo số 1092/TB-TTBTXH ngày 18-10-2024; Thông báo số 1194/TB-TTBTXH ngày 11-11-2024) nhưng bà M và bà T1 không thực hiện việc ký phụ lục hợp đồng theo thông báo mặc dù đã biết được các thông báo nêu trên. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định bà M và bà T1 đã đồng ý với mức lương hàng tháng mà Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội chi trả không có phụ cấp 7% tiền bằng cấp đã qua đào tạo, việc không đồng ý ký lại phụ lục hợp đồng là người lao động đã tự ý từ bỏ quyền lợi của người lao động. Vì vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của bà M và bà T1 là phù hợp quy định của pháp luật. Kháng cáo của bà M và bà T1 về nội dung này là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] *Về án phí*: Các nguyên đơn được miễn án phí lao động sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn bà Trần Thị Thu T, ông Nguyễn Văn Đ, bà bà Trần Thị M và bà Trần Thị T1, giữ nguyên quyết định của Bản án lao động sơ thẩm số 13/2025/LĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Thành phố Hồ Chí Minh, như sau:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217, Điều 273, Điều 244, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; Điều 422 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21, 23 và 190 Bộ luật Lao động năm 2019; điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu hủy Hợp đồng lao động số 44/HĐLV ngày 02-01-2020, hủy Hợp đồng lao động số 21/HĐLV ngày 02-01-2020, hủy Hợp đồng lao động số 43/HĐLV ngày 02-01-2020 và hủy Hợp đồng lao động số 23/HĐLV ngày 02-01-2020, do hết thời hiệu khởi kiện.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trần Thị Thu T, ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị M và bà Trần Thị T1 về việc:

2.1. Hủy Hợp đồng lao động số 96/HĐ-TTBTXH ngày 31-12-2021, hủy Hợp đồng số 47/HĐ-TTBTXH ngày 31-12-2021, hủy Hợp đồng số 58/HĐ-TTBTXH ngày 31-12-2021, hủy Hợp đồng số 48/HĐ-TTBTXH ngày 31-12-2021 được ký giữa Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố H) với bà Trần Thị Thu T, ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị M và bà Trần Thị T1.

2.2. Buộc Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố H) trả số tiền trợ cấp thu hút mỗi tháng 1.200.000 đồng theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25-9-2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B từ tháng 02-2020 đến tháng 12-2024 là 69.600.000 đồng.

2.3. Buộc Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố H) phải trả số tiền bị giảm khi chuyển đổi hợp đồng từ tháng 01-2020 đến tháng 12-2021 và từ tháng 01-2022 đến tháng 12-2024.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trần Thị M và bà Trần Thị T1 về việc buộc Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố H) phải trả phụ cấp bằng cấp 7% đối với người đã qua học nghề đào tạo từ tháng 7-2022 đến tháng 12-2024.

4. Về án phí lao động sơ thẩm và phúc thẩm: Các ông bà Trần Thị Thu T, Nguyễn Văn Đ, Trần Thị M và Trần Thị T1 được miễn nộp án phí.

5. Bản án lao động phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (25-5-2026).

Nơi nhận:
- VKSND Tp. Hồ Chí Minh;
- TAND khu vực 12 – Tp.HCM;
- VKSND khu vực 12 – Tp.HCM;
- THADS Tp. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự.
- Lưu: VT, Tòa DS, Hồ sơ (07).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Minh Vỹ